

STT	Mã mời thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
177	G6.22	Anti D (các định sự có mặt của kháng nguyên D (RHI) trên bề mặt hồng cầu)	ml	4.120,00	1.200,00	Kháng thể đơn dòng Anti D (dòng P3x61 + NaTH119)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.800,00	69.216.000,00	20.160.000
178	G6.32	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	ml	480.000,00	140.000,00	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	798,00	383.040.000,00	111.720.000
179	G6.33	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	ml	928,00	232,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test Sau mở nắp sẽ ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	17.094,00	15.863.232,00	3.965.808
180	G6.37	Định lượng Calci toàn phần	ml	600,00	180,00	Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6.9), Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test Sau mở nắp sẽ ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trên khoảng hoạt chất của máy xét nghiệm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	62.475,00	37.485.000,00	11.245.500
181	G6.38	Định lượng Cholesterol toàn phần	ml	4.950,00	1.440,00	Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm phosphat (pH 6,5) 103 mmol/L, 4-Aminopyridine 0.31 mmol/L; Phenol 5.2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0.2 KU/L (3.3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0.2 KU/L (3.3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 KU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test Sau mở nắp sẽ ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	40.530,00	200.623.500,00	58.363.200
182	G6.39	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	ml	384,00	-	Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 KU/L; G6P-DH ≥ 2.8 KU/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	34.354,69	13.192.200,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
183	G6-40	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	ml	256,00	64,00	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB: Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Dialdenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2,8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Không thể kháng tiêu đơn vị CK-Mb; Phương pháp: Ure chet miễn dịch; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ chun toàn phần: CV $\leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Sau mở nắp 60 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	122.808,00	31.438.848,00	7.859.712
184	G6-41	Định lượng Creatinin	ml	44.880,00	13.464,00	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine: Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffe method; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chun toàn phần: CV $\leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Sau mở nắp sẽ ổn định trong 7 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp: Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chun toàn phần: CV $\leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 21 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	5.985,00	268.606.800,00	80.582.040
185	G6-42	Định lượng Bilirubin trực tiếp	ml	640,00	160,00	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT: Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chun toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	50.085,00	32.054.400,00	8.013.600
186	G6-43	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	ml	6.720,00	1.920,00	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose: Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD $^{+}$ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ chun toàn phần: CV $\leq 3\%$; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.590,00	111.484.800,00	31.852.800
187	G6-44	Định lượng Glucose	ml	13.650,00	4.050,00	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose: Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD $^{+}$ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ chun toàn phần: CV $\leq 3\%$; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	21.336,00	291.236.400,00	86.410.800

STT	Mã mới thầu	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
188	G6 45	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein cholesterol)	ml	16 416,00	4 651,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở nồng độ: Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3- sulfolopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoraniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	74 130,00	1 216 918 080,00	344 778 630
189	G6 46	Định lượng Sắt	ml	7 920,00	2 280,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4 7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0 5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test Sau mở nắp sẽ ổn định trong 60 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	27 762,00	219 875 040,00	63 297 360
190	G6 49	Định lượng Bilirubin toàn phần	ml	720,00	120,00	Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2 1 mmol/L; 3 5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0 31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26 376,00	18 990 720,00	3 165 120
191	G6 50	Định lượng Protein toàn phần	ml	2 000,00	600,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18 8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test; Sau mở nắp sẽ ổn định tối thiểu 21 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	11 529,00	23 058 000,00	6 917 400
192	G6 51	Định lượng Triglycerid	ml	10 900,00	3 200,00	Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7 5) 50 mmol/L; Mg2+ 4 6 mmol/L; MADB 0 25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0 5 mmol/L; ATP 1 4 mmol/L; Lipases 1 5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0 5 kU/L (8 3 μ kat/L); Peroxidase 0 98 kU/L (16 3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1 48 kU/L (24 6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1 48 kU/L (24 6 μ kat/L); Phương pháp: Enzym; Độ lặp lại: CV $\leq$ 3%; Độ chum toàn phần: CV $\leq$ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	32 224 50	351 247 050,00	103 118 400

STT	Mã mặt thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
193	G6.53	Định lượng Acid Uric	ml	4.080,00	1.200,00	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 KU/L (98 μ kat/L); Uricase ≥ 0.25 KU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 KU/L (26 μ kat/L); Phương pháp: Uricase; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chun toàn phần: CV $\leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trên khoảng hoa chất của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	33.600,00	137.088.000,00	40.320.000
194	G6.54	Đo hoạt độ Amylase	ml	1.280,00	320,00	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 372 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNP3 1,63 mmol/L; Phương pháp: CNP3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L); Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chun toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	70.350,00	90.048.000,00	22.512.000
195	G6.55	Định lượng Phospho vô cơ	ml	360,00	-	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phospho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chun toàn phần: CV $\leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test; Sau mở nắp sẽ ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	24.801,00	8.928.360,00	-
196	G6.56	Hòa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	860,00	255,00	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dùng dạng khô chứa hòa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, Urea, Uric Acid, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. Sau khi hoàn nguyên, với điều kiện vật liệu kiểm soát không bị tạp nhiễm, được đẩy chất nắp ngay sau khi sử dụng và được bảo quản ở 2 – 8 độ C ổn định ≥ 24 giờ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.000,00	108.360.000,00	32.130.000
197	G6.57	Hòa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	860,00	255,00	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hòa chất phụ gia và enzyme thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, Uric Acid, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. Sau khi hoàn nguyên, với điều kiện vật liệu kiểm soát không bị tạp nhiễm, được đẩy chất nắp ngay sau khi sử dụng và được bảo quản ở 2 – 8 độ C ổn định ≥ 24 giờ	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	126.630,00	108.901.800,00	32.290.650

STT	Mã mới thần	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kê hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
198	G6 61	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm do độ đục miễn dịch	ml	8,00	2,00	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm do độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin, α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; C-reactive protein; Transferrin Sau khi mở, sản phẩm sẽ ổn định trong 30 ngày nếu không bị nhiễm bẩn, được đầy chất ngay sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở 2-8 độ C Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.735.650,00	13.885.200,00	3.471.300
199	G6 63	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch do độ đục	ml	8,00	2,00	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm do độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C- reactive protein, Transferrin; Sau khi mở, sản phẩm sẽ ổn định trong 30 ngày nếu không bị nhiễm bẩn, được đầy chất ngay sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở 2-8 độ C; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.735.650,00	13.885.200,00	3.471.300
200	G6 64	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	ml	192,00	-	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho và cơ, Ure, Acid Uric, Creatinine, Magie; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa Sau khi mở, chất hiệu chuẩn sẽ ổn định trong 12 tuần nếu không bị nhiễm bẩn, được đầy chất ngay sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở 2-8 độ C Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	252.630,00	48.504.960,00	-
201	G6 65	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	ml	5,00	1,00	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Sau khi hoàn nguyên, nếu không bị tap nhiễm và được đầy chất nắp ngay sau khi sử dụng, vật liệu kiểm soát ổn định trong 5 ngày khi được bảo quản ở 2-8 độ C, 8 giờ khi được bảo quản ở 15-25 độ C hoặc 4 tuần khi được bảo quản ở -20 độ C, chỉ ra đồng một lần Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	599.550,00	2.997.750,00	599.550
202	G6 66	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	ml	18,00	-	Chất kiểm chứng mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Sau khi hoàn nguyên, nếu không bị tap nhiễm và được đầy chất nắp ngay sau khi sử dụng, vật liệu kiểm soát ổn định trong 5 ngày khi được bảo quản ở 2-8 độ C, 8 giờ khi được bảo quản ở 15-25 độ C hoặc 4 tuần khi được bảo quản ở -20 độ C, chỉ ra đồng một lần Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	224.700,00	4.044.600,00	-
203	G6 67	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	ml	18,00	-	Chất kiểm chứng mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Sau khi hoàn nguyên, nếu không bị tap nhiễm và được đầy chất nắp ngay sau khi sử dụng, vật liệu kiểm soát ổn định trong 5 ngày khi được bảo quản ở 2-8 độ C, 8 giờ khi được bảo quản ở 15-25 độ C hoặc 4 tuần khi được bảo quản ở -20 độ C, chỉ ra đồng một lần Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	224.700,00	4.044.600,00	-
204	G6 68	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	ml	530,00	155,00	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK- NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	116.130,00	61.548.900,00	18.000.150

STT	Mã mới mẫu	Tên Hãng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
205	G6 69	Định lượng HbA1c	ml	2.366,00	676,00	Hòa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c: Thành phần: + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody. Kháng thể kháng HbA1c α người (còn) $\geq 0,5$ mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyclapen. HbA1c Polyclapen ≥ 8 μ g/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1. Dung dịch đệm phosphate, pH 7,4; 0,02 mol/L; Phương pháp: Ttb: Độ màu A1c: Ước chế miễn dịch đo độ đục; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV $\leq 4\%$, Độ chum toàn phần: CV $\leq 4\%$, Số lượng test tối thiểu/1 mL: 2 test; Sau khi mở, thuốc thử ổn định trong 30 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	195.111,00	461.632.626,00	131.895.036
206	G6 70	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	ml	24,00	4,00	Hòa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c: Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn màu không mắc bệnh tiểu đường. Các giá trị xét nghiệm thu được từ xét nghiệm lặp lại vật liệu kiểm soát và có thể được truy xuất nguồn gốc. Sản phẩm ổn định trong 30 ngày; bảo quản thẳng đứng ở 2-8°C Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.448.600,00	58.766.400,00	9.794.400
207	G6 71	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	ml	7.000,00	2.000,00	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: Tetradecyltrimethylammonium bromid Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	5.019,00	35.133.000,00	10.038.000
208	G6 74	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	ml	40,00	10,00	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người đang lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục. Sau khi mở, chất hiệu chuẩn ổn định trong 90 ngày nếu không bị nhiễm bẩn, được đóng chai ngày sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở 2-8 độ C Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.128.120,00	45.124.800,00	11.281.200
209	G6 79	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein (Urne+CSF)	ml	410,00	-	Dài đo: ≤ 26 - ≥ 2000 mg/L; phương pháp đo: Pyrogallol red Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	9.368,05	3.840.900,00	-
210	G6 80	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein hs (CRP-hs)	ml	100,00	-	Dài đo: 0,06 - 15 mg/L; phương pháp đo độ đục Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	52.185,00	5.218.500,00	-
211	G6 81	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1	ml	6,00	-	Dung môi đóng khô, chứa huyết thanh người Kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1 Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	757.750,00	4.546.500,00	-
212	G6 82	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2	ml	6,00	-	Dung môi đóng khô, chứa huyết thanh người Kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2 Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	855.813,00	5.134.878,00	-
213	G6 90	Định lượng Protein	ml	632,00	158,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol do 47 μ mol/L; Natri Molybdate 320 μ mol/L; Acid succinic 50 mmol/L; Natri Benzat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch nhão tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$, Độ chum toàn phần: CV $\leq 10\%$, Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test; Sau khi mở, thuốc thử ổn định trong 90 ngày khi được bảo quản trong khoảng lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	58.212,00	36.789.984,00	9.197.496

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
214	G6.93	Định lượng CRP	ml	8.400,00	2.400,00	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao: Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L, Latex, phủ kháng thể kháng CRP <0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch độ đục; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chum toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test (tối thiểu) 1 mL: 3 test; Sau mở nắp nắp đậy trong 90 ngày khi được bảo quản trong ngăn lạnh của máy xét nghiệm; Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	67.620,00	568.008.000,00	162.288.000
215	G6.94	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	ml	30,00	-	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch độ đục. Sau mở nắp sẽ ổn định trong 90 ngày với điều kiện không bị nhiễm bẩn, được đậy nắp sau mỗi lần sử dụng và được bảo quản ở 2-8 độ C Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.322.390,00	69.671.700,00	-
216	G6.103	Hóa chất xét nghiệm Protein Total trong Urine/CSF, sử dụng cho máy hệ mở	ml	250,00	-	Dải đo: ≤20 - ≥3000 mg/L. Phương pháp xét nghiệm: Đo màu, điểm cuối, phản ứng tăng dần, Pyrogallol đỏ. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	5.995,75	1.498.938,00	-
217	G6.104	Chất chuẩn cho xét nghiệm Protein Total Urine/CSF	ml	6,00	-	Dạng lỏng. Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa AU của bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	77.504,00	465.024,00	-
218	G6.119	Dung dịch ly giải hồng cầu, đo HGB	ml	95.000,00	580.000,00	Dung dịch ly giải hồng cầu, đo HGB Thành phần: Quaternary salt < 2.5 %, Organic buffer < 0.27 %, Stabiliser < 0.02 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO Tương thích với máy huyết học CD 3200; Ruby đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	879,00	83.505.000,00	21.975.000
219	G6.121	Dung dịch đệm đẳng trương để pha loãng mẫu máu trên máy xét nghiệm huyết học	ml	1.960.000,00	580.000,00	Dung dịch đệm đẳng trương để pha loãng mẫu máu trên máy xét nghiệm huyết học để xác định các thông số tế bào Thành phần: - Sodium Chloride < 0.9 % - Potassium Chloride < 0.05 % - Buffer < 0.4 % - Stabiliser < 0.01 % Quy cách đóng gói: Trung 20L Tương thích với máy huyết học CD 3200; Ruby đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	125,00	245.000.000,00	72.500.000
220	G6.122	Dung dịch xử lý vô ngoại tế bào trong bạch phân cầu	ml	198.000,00	55.000,00	Dung dịch xử lý vô ngoại tế bào trong bạch phân cầu. Thành phần: Organic buffer < 0.15 %, Surfactant < 0.03 %, Alcohol < 0.06 %, Preservative < 0.07 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO Tương thích với máy huyết học CD 3200; Ruby đang sử dụng tại Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	758,00	150.084.000,00	41.690.000
221	G6.345	Dung dịch rửa máy hàng ngày dùng cho máy xét nghiệm điện giải, khí máu	ml	2.880,00	810,00	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Bifluoride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lo 90 ml, HCl (0.1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lo, pepsin 0.5g Tương thích với máy điện giải hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	36.111,00	103.999.680,00	29.249.910
222	G6.803	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	ml	540,00	160,00	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Li ⁺ , Ca ⁺⁺ , pH) với 2 mức bình thường và bất thường. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản. Tương thích với máy điện giải hãng Medica/Mỹ	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	140.000,00	75.600.000,00	22.400.000

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
223	G6.358	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Li	Chiếc	12,00	-	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K, Na/K/Cl và Na/K/Li	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	7.350.000,00	88.200.000,00	-
224	G6.397	Test XN nhóm máu ABO-Eldon card	test	10.600,00	3.000,00	Thành phần: O anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birme-1 (Hiệu giá ≥ 1.321), O anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2 (Hiệu giá ≥ 1.321), O control chỉ chứa dung dịch đệm photphat. - Thiết kế 2 test nam cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin, không chạm vào hóa chất trên thẻ	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.800,00	178.080.000,00	50.400.000
225	G6.398	Gelcard 6 giếng làm xét nghiệm phát màu định lại nhóm máu bệnh nhân và từ máu + và phản ứng hòa hợp 2 môi trường + từ cùng	Test	2.268,00	672,00	Gel card 6 giếng chứa sẵn gel tương đương dịch đệm thích hợp: Từ cột 1 - 3: Anti-A (Dòng 11H5) - Anti-B (Dòng 6F9) - Anti-D (gelM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28). Từ cột 4 - 6: ENZ (Gel trung tính) - AHG (Dòng 1201 ID10) - AHG (Dòng 1201 ID10) dùng để xác định lại nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu từ máu, làm phản ứng hòa hợp truyền máu giữa bệnh nhân và từ máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	69.300,00	157.172.400,00	46.569.600
226	G6.399	Dung dịch lực ion yếu phía loãng hồng cầu	ml	2.874,00	750,00	Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.620,00	13.277.880,00	3.465.000
227	G6.400	Gelcard 6 giếng định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh máu và phương pháp hồng cầu máu	Test	192,00	48,00	Gel card 6 giếng gồm: Từ cột 1 - 3: Anti A (dòng 11H5) - Anti B (dòng 6F9) - Anti D (gelM) (VI-) (dòng P3x61 + TH-28) dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh máu). Từ cột 4 - 6: chứa gel trung tính, cột 4 (Ctrl) để làm chứng âm, cột 5 (A1) và cột 6 (B) để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu máu)	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	52.500,00	10.080.000,00	2.520.000
228	G6.440	Gelcard 6 giếng xét nghiệm Chemo môi trường AHG ở 37°C, Coombs, SL K.TBT, PD K.TBT	Card	48,00	-	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 1201 ID10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp, Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh K.TBT	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	84.000,00	4.032.000,00	-
229	G6.441	Gelcard 6 giếng xét nghiệm Chemo trong môi trường muối ở 22°C	Card	48,00	-	Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel tương đương dịch đệm thích hợp. Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh K.TBT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu máu.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	75.600,00	3.628.800,00	-
230	G6.747	Hòa chất chứa yếu tố hoạt hóa huyết tương do chỉ số đông máu APTT và một số chỉ số đông máu khác	ml	5.680,00	1.700,00	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT). Thành phần chứa phosphatidic acid natri tinh chế và từ cephaline tho trong 1,0 x 10-4 M acid ellagic, chất bảo quản, chất đệm và chất ổn định. - Độ ổn định của hóa chất sau khi bảo quản ở +2 tới +15 °C Quy cách: 10x2ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	253.575,00	1.440.306.000,00	431.077.500
231	G6.748	Dung dịch có thành phần canxi hỗ trợ phản ứng APTT	ml	5.700,00	1.650,00	Tương thích với máy đông máu Sysmex Bệnh viện dùng sử dụng Sử dụng như hóa chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu. Thành phần: dung dịch calcium chloride 0,025 mol/L. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C Quy cách: 10x15ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	25.101,00	143.075.700,00	41.416.650
232	G6.749	Dung dịch chuẩn xét nghiệm đông máu Fibrinogen	ml	5.330,00	1.590,00	Sử dụng để xác định nồng độ fibrinogen trong huyết tương. Thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò được đông khô khoảng 100 IU/ml. - Độ ổn định của hóa chất sau khi bảo quản: 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) 8 giờ khi được bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) Quy cách: 10x1ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	519.500,00	2.768.935.000,00	826.005.000
233	G6.755	Các dung để dung huyết tương cho máy đông máu	Cái	279.000,00	81.000,00	Dung để chứa máu và hóa chất. Quy cách: 3000 cái/hộp Tương thích với máy đông máu Sysmex Bệnh viện dùng sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.440,00	1.238.760.000,00	359.640.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
234	G6.756	Hóa chất dùng để định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgG bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	Test	1.100,00	300,00	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgG bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất ổn định ≥6 tuần sau mở nắp, chất chuẩn Calibrator ổn định ≥3,5 giờ sau mở nắp. Quy cách: 1 Cartridge + 1x1ml + 1x1ml Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	267.183,00	293.901.300,00	80.154.900
235	G6.757	Hóa chất dùng để đo bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgM trong huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	Test	1.100,00	300,00	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-Cardiolipin (aCL) IgM bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất ổn định ≥6 tuần sau mở nắp, chất chuẩn Calibrator ổn định ≥3,5 giờ sau mở nắp. Quy cách: 1 Cartridge + 1x1ml + 1x1ml Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	267.183,00	293.901.300,00	80.154.900
236	G6.759	Hóa chất dùng làm chất rửa đường ống và kim hút	ml	245.000,00	70.000,00	Dùng làm chất rửa đường ống và kim hút trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất đóng gói dạng lỏng. Quy cách: 1x 5000 ML. Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.071,00	262.395.000,00	74.970.000
237	G6.760	Hóa chất dùng làm chất xúc tác phản ứng phát quang	ml	10.000,00	3.000,00	Là hóa chất dùng làm chất xúc tác phản ứng phát quang trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất đóng gói dạng lỏng. Quy cách: 2x250ml Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	21.592,00	215.920.000,00	64.776.000
238	G6.761	Hóa chất dùng để đo bán định lượng kháng thể anti-B2 Glycoprotein-1 (anti-B2GPI) IgG trong huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	Test	1.100,00	300,00	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-B2 Glycoprotein-1 (anti-B2GPI) IgG bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất ổn định ≥6 tuần sau mở nắp, chất chuẩn Calibrator ổn định ≥3,5 giờ sau mở nắp. Quy cách: 1 Cartridge + 1x1ml + 1x1ml Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	267.183,00	293.901.300,00	80.154.900
239	G6.762	Công phản ứng	Cái	4.200,00	-	Công phản ứng dùng trên hệ thống miễn dịch hóa phát quang. Dạng 1 công rời. Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	8.778,00	36.867.600,00	-
240	G6.763	Hóa chất dùng để đo bán định lượng kháng thể anti-B2 Glycoprotein-1 (anti-B2GPI) IgM trong huyết tương người bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang	Test	1.100,00	300,00	Hóa chất bán định lượng kháng thể anti-B2 Glycoprotein-1 (anti-B2GPI) IgM bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Hóa chất ổn định ≥6 tuần sau mở nắp, chất chuẩn Calibrator ổn định ≥3,5 giờ sau mở nắp. Quy cách: 1 Cartridge + 1x1ml + 1x1ml Tương thích với máy Acustar của Bệnh viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	267.183,00	293.901.300,00	80.154.900
241	G6.451	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Test	49.600,00	14.400,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh/ huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 800 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.748,00	86.700.800,00	25.171.200
242	G6.453	Hóa chất xét nghiệm ly giải dùng cho xét nghiệm HbA1C	ml	918,00	255,00	Hóa chất xét nghiệm ly huyết dùng cho xét nghiệm HbA1C. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện , Quy cách: 51ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	20.925,00	19.209.150,00	5.335.875
243	G6.454	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ure	Test	36.500,00	10.500,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ure trong huyết thanh/ huyết tương, nước tiểu người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 500 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.049,00	111.288.500,00	32.014.500
244	G6.456	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid uric	Test	32.000,00	9.600,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid uric trong huyết thanh/ huyết tương, nước tiểu người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 400 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.034,00	65.088.000,00	19.526.400
245	G6.457	Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol	Test	54.800,00	16.400,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng cholesterol trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 400 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.748,00	95.790.400,00	28.667.200
246	G6.458	Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride	Test	46.250,00	13.750,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng triglyceride trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 250 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.896,00	133.940.000,00	39.820.000

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
247	G6.459	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Test	2.100,00	600,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong huyết thanh/huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 300 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.749,00	3.672.900,00	1.049.400
248	G6.460	Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin	Test	2.700,00	600,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh/huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 300 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	906,00	2.446.200,00	543.600
249	G6.461	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Test	1.250,00	250,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh/huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 250 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.632,00	2.040.000,00	408.000
250	G6.462	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Test	700,00	-	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh/huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 350 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.632,00	1.142.400,00	-
251	G6.463	Hóa chất xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase (AST)	Test	78.000,00	23.000,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase (AST) trong huyết thanh/huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 500 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.713,00	211.614.000,00	62.399.000
252	G6.464	Hóa chất xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT)	Test	78.000,00	23.000,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh/huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 500 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.713,00	211.614.000,00	62.399.000
253	G6.466	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha- amylase	Test	900,00	-	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha- amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 300 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	6.352,00	5.716.800,00	-
254	G6.468	Xét nghiệm in vitro để định lượng creatine kinase (CK)	Test	400,00	-	Hóa chất dùng để định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 200test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	5.775,00	2.310.000,00	-
255	G6.469	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	Test	17.600,00	5.200,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 400 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.262,00	39.811.200,00	11.762.400
256	G6.473	Hóa chất xét nghiệm định lượng calcium	Test	4.200,00	1.200,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng calcium trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 300 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.110,00	8.862.000,00	2.532.000
257	G6.476	Hóa chất xét nghiệm định lượng sắt	Test	7.200,00	2.000,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng sắt trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 200 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	4.447,00	32.018.400,00	8.894.000
258	G6.479	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ LDL-cholesterol	Test	25.700,00	7.600,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 200 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	15.297,00	393.132.900,00	116.257.200
259	G6.480	Hóa chất dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB	Test	200,00	-	Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 100 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	48.951,00	9.790.200,00	-

STT	Mã mới mẫu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
260	G6.485	Hóa chất xét nghiệm định lượng bằng phương pháp miễn dịch albumin	Test	500,00	100,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh/ huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 100 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	29.347,00	14.673.500,00	2.934.700
261	G6.493	Hóa chất xét nghiệm độ nhay cao định lượng protein phản ứng C	Test	2.100,00	600,00	Hóa chất xét nghiệm độ nhay cao định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh/ huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 300 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.679,00	56.025.900,00	16.007.400
262	G6.494	Hóa chất dùng để định lượng in vitro CRP	Test	500,00	-	Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương trên các hệ thống cobas c. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách 250 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	16.500,00	8.250.000,00	-
263	G6.506	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa	ml	280,00	80,00	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm mức 1. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x5ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	101.588,00	28.444.640,00	8.127.040
264	G6.507	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2 thể tích 4x5ml	ml	280,00	80,00	Dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm mức 2. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x5ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	101.588,00	28.444.640,00	8.127.040
265	G6.513	Hóa chất chuẩn định các xét nghiệm lipid	ml	27,00	6,00	Hóa chất chuẩn định các xét nghiệm lipid. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 3x1ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	387.335,00	10.458.045,00	2.324.010
266	G6.514	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	ml	15,00	3,00	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy Cobas c. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 3x1ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	254.079,00	3.811.185,00	762.237
267	G6.530	Hóa chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm điện giải	ml	3.000,00	-	Hóa chất pha loãng mẫu trong xét nghiệm điện giải nhằm định lượng Na, K, Cl. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 5x300ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.868,00	8.604.000,00	-
268	G6.531	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa	ml	12.000,00	-	Hóa chất xét nghiệm được dùng để theo dõi điện thế cực trong xét nghiệm điện giải nhằm định lượng Na, K, Cl. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 5x600ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.690,00	20.280.000,00	-
269	G6.532	Chất phụ trợ cho máy xét nghiệm sinh hóa	ml	6.000,00	-	Hóa chất xét nghiệm được dùng để đóng mạch đo trong xét nghiệm điện giải nhằm định lượng Na, K, Cl. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 5 x 300 ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.038,00	6.228.000,00	-
270	G6.533	Dung dịch chuẩn định cực lon mức high	ml	60,00	-	Dung dịch chuẩn định cực lon mức high. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 10x3ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.878,00	652.680,00	-
271	G6.534	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Na, K, Cl	ml	60,00	-	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Na, K, Cl. Thành phần phân ứng: 120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl ⁻ . Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 10x3ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.878,00	652.680,00	-
272	G6.535	Thuốc bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	ml	540,00	-	Thuốc bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu. Mục đích chính là hoạt hóa điện cực ISE, để phù ứng ISE và kim hút mẫu đảm bảo thao tác và việc hút mẫu được thực hiện đúng sau quy trình rửa hàng ngày. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 9x12ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	34.085,00	18.405.900,00	-

STT	Mã mới đầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số tương kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
273	G6.536	Dung dịch rửa diện cực	ml	4.500,00	-	Dung dịch vệ sinh có tính kiềm. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 5x100ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.262,00	14.679.000,00	-
274	G6.537	Cobas sample cup 5000pcs	Cái	55.000,00	15.000,00	Cốc dùng để chứa mẫu thử, vật liệu chứng và mẫu chuẩn. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 5000 cái/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	336,00	18.480.000,00	5.040.000
275	G6.538	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phân ứng có tính kiềm	ml	12.936,00	3.828,00	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phân ứng. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 66ml/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.073,00	39.752.328,00	11.763.444
276	G6.541	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phân ứng	ml	216.000,00	64.800,00	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phân ứng. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 2x1 8l/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	463,00	100.008.000,00	30.002.400
277	G6.542	Dung dịch rửa có tính acid cho công phân ứng	ml	39.600,00	10.800,00	Dung dịch rửa có tính acid cho công phân ứng. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 2x1 8l/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	930,00	36.828.000,00	10.044.000
278	G6.543	Dung dịch xét nghiệm bán định lượng chỉ số huyết thanh	Test	5.500,00	-	Dung dịch xét nghiệm dùng để bán định lượng chỉ số lipid huyết, chỉ số tan huyết và chỉ số vàng da trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 2750 Test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	167,00	918.500,00	-
279	G6.545	Dung dịch rửa kim hút cho máy sinh hóa	ml	7.788,00	2.124,00	NaOH 1 mol/L. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 12x59ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.472,00	11.463.936,00	3.126.528
280	G6.546	Chất đệm dùng trong tẩy rửa	ml	7.344,00	1.632,00	Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 12x68ml/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.066,00	7.828.704,00	1.739.712
281	G6.548	Cuvette phản ứng	Cái	168,00	48,00	Cuvette phản ứng. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 24pieces/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.121.794,00	188.461.392,00	53.846.112
282	G6.552	Điện cực tham chiếu	chiếc	4,00	-	Điện cực tham chiếu. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.207.449,00	40.829.796,00	-
283	G6.554	Hóa chất định lượng α1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người	Test	9.700,00	2.900,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm này được chỉ định sử dụng trong: • Hỗ trợ chẩn đoán ung thư biểu mô tế bào gan (HCC). • Hỗ trợ theo dõi điều trị bệnh nhân có khối u tế bào nhân không phải nguyên tính bào. • Là một thông số kết hợp với các thông số khác giúp đánh giá nguy cơ tan bọt nhêm sắc thể 21 (bội chứng Down). Tương thích với máy cobas của bệnh viện. Quy cách: 100 Test/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	39.651,00	384.614.700,00	114.987.900
284	G6.555	Chất tiêu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	ml	36,00	8,00	Dung đề chuẩn xét nghiệm định lượng AFP. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x1 0ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	11.013.984,00	2.447.532

STT	Mã mới đầu	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
285	G6.556	Chất định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người	Test	12.900,00	3.800,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi trong huyết thanh và huyết tương người. Ngoài ra, xét nghiệm này còn được chỉ định để định lượng nồng độ hormone theo dõi tình trạng ung thư của bệnh nhân Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động cobas. Quy cách: 100 Test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	44.056,00	568.322.400,00	167.412.800
286	G6.557	Chất chuẩn xét nghiệm kháng nguyên ung thư biểu mô phổi	ml	44,00	12,00	Được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x1.0ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	13.461.536,00	3.671.528
287	G6.558	Chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người	Test	4.000,00	1.200,00	Dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người, được chỉ định để đo PSA toàn phần kèm theo thăm khám trực tràng bằng ngón tay (DRE) để hỗ trợ phát hiện ung thư tuyến tiền liệt ở nam giới từ 50 tuổi trở lên. Ngoài ra, xét nghiệm còn được chỉ định để tPSA theo trình tự thời gian để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 100 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	61.189,00	244.756.000,00	73.426.800
288	G6.559	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người	ml	28,00	8,00	Được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng toàn PSA. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x1.0ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	8.566.432,00	2.447.552
289	G6.565	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	ml	36,00	8,00	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys CA 125. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x1.0ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	367.133,00	13.216.788,00	2.937.064
290	G6.566	Chất định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người	Test	7.600,00	2.200,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người giúp hỗ trợ theo dõi bệnh nhân ung thư vú, xét nghiệm theo trình tự thời gian với xét nghiệm máy giúp hỗ trợ • phát hiện sớm tái phát ở bệnh nhân ung thư vú giai đoạn II và III đã được điều trị trước đó • để theo dõi đáp ứng điều trị ở bệnh nhân ung thư vú di căn Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 100 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	77.097,00	585.937.200,00	169.613.400
291	G6.567	Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 15-3	ml	44,00	12,00	Dung dịch được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x1.0ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	367.133,00	16.153.852,00	4.405.596
292	G6.568	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Test	4.100,00	1.200,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test / Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	77.098,00	316.101.800,00	92.517.600
293	G6.569	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CA 19-9	ml	36,00	8,00	Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 19-9. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x1.0ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	367.133,00	13.216.788,00	2.937.064
294	G6.570	Hóa chất xét nghiệm CA 72-4	Test	10.900,00	3.200,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 72-4 trên máy xét nghiệm miễn dịch, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test / Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	77.098,00	840.368.200,00	246.713.600

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tự chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tự chọn mua thêm (VNĐ)
295	G6.571	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4	ml	36,00	8,00	Hóa chất chuẩn dùng cho xét nghiệm CA 72-4. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x1.0ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	461.078,00	16.598.808,00	3.688.624
296	G6.574	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm	ml	108,00	24,00	Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x3.0ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	224.359,00	24.230.772,00	5.384.616
297	G6.577	Hóa chất xét nghiệm SCC	Test	4.200,00	1.200,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trên máy xét nghiệm miễn dịch, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện. Quy cách: 100 Tests	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	100.417,00	421.751.400,00	120.500.400
298	G6.579	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm ProGRP, SCC, Cyfra 21-1, NSE	ml	108,00	24,00	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys SCC, ProGRP, CYFRA 21-1 và NSE trên máy phân tích xét nghiệm miễn dịch. Quy cách: 4x3.0ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	240.289,00	25.951.212,00	5.766.936
299	G6.580	Hóa chất xét nghiệm Calcitonin	Test	200,00	-	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Calcitonin. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 Test/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	95.173,00	19.034.600,00	-
300	G6.581	Chất liệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	ml	8,00	-	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calcitonin. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x1.0ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.927.446,00	15.419.568,00	-
301	G6.585	Hóa chất xét nghiệm Troponin T	Test	8.000,00	2.400,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tìm trên máy miễn dịch, xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 200 test/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	46.200,00	369.600.000,00	110.880.000
302	G6.586	Chất liệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	ml	44,00	12,00	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm Troponin trên máy miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x1.0ml/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	275.625,00	12.127.500,00	3.307.500
303	G6.587	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Troponin T	ml	72,00	16,00	Hóa chất dùng để kiểm tra xét nghiệm Troponin trên máy miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại viện Quy cách: 4x2.0ml/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	110.250,00	7.938.000,00	1.764.000
304	G6.588	Hóa chất xét nghiệm NT-proBNP	Test	11.200,00	3.300,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng NT-proBNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptide) trên máy miễn dịch, xét nghiệm điện hóa phát quang. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	255.780,00	2.864.736.000,00	844.074.000
305	G6.589	Chất liệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	ml	56,00	-	Hóa chất dùng chuẩn cho xét nghiệm định lượng ProBNP trên máy miễn dịch Tối thiểu có 2 mức nồng độ khác nhau. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 4x1.0 ml/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	330.750,00	18.522.000,00	-

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
306	G6.590	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm NT-proBNP	ml	88,00	-	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 4x2.0ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	199.782,00	17.580.816,00	-
307	G6.600	Hóa chất xét nghiệm TSH	Test	64.200,00	19.200,00	Xét nghiệm định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy miễn dịch bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 200 test/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.924,00	1.728.520.800,00	516.940.800
308	G6.602	Hóa chất xét nghiệm FT3	Test	52.600,00	15.600,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng FT3. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 200 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.924,00	1.416.202.400,00	420.014.400
309	G6.603	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	ml	44,00	-	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT3. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 4x1.0ml/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	13.461.536,00	-
310	G6.604	Hóa chất xét nghiệm FT4	Test	61.600,00	18.400,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroxine tự do trên máy miễn dịch, phương pháp điện hóa phát quang. Loại mẫu huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 200 Test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	28.269,00	1.741.370.400,00	520.149.600
311	G6.605	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	ml	56,00	-	Hóa chất dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 trên máy miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 4x1.0ml / Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	17.132.864,00	-
312	G6.606	Hóa chất xét nghiệm T3	Test	400,00	-	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trên máy miễn dịch, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 200 Test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.924,00	10.769.600,00	-
313	G6.607	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	ml	8,00	-	Hóa chất xét nghiệm dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 4x1ml / hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	2.447.552,00	-
314	G6.608	Hóa chất xét nghiệm T4	Test	400,00	-	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng thyroxine trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 200 Test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.924,00	10.769.600,00	-
315	G6.609	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T4	ml	8,00	-	Dung dịch chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 4x1ml/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	2.447.552,00	-
316	G6.610	Hóa chất xét nghiệm HCG+beta	Test	92.200,00	27.600,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng tổng của kích tố sinh dục nam của người (HCG) và tiểu đơn vị β HCG trên máy miễn dịch, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 100 test/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	40.385,00	3.723.497.000,00	1.114.626.000

STT	Mã mới thầu	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thô sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
317	G6.611	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG+beta	ml	28,00	8,00	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys HCG+β trên máy xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Tối thiểu có 2 mức nồng độ. Dung tích mỗi mức ≥ 2 ml.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	8.566.432,00	2.447.552
318	G6.612	Hóa chất xét nghiệm FSH	Test	23.900,00	7.100,00	Hóa chất xét nghiệm FSH. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 Test/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	39.651,00	947.658.900,00	281.522.100
319	G6.615	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH	ml	28,00	8,00	Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 4x1.0ml/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	8.566.432,00	2.447.552
320	G6.616	Hóa chất xét nghiệm Prolactin	Test	24.700,00	7.400,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng prolactin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 Test/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	39.650,00	979.355.000,00	293.410.000
321	G6.619	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	ml	20,00	4,00	Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol trên máy miễn dịch tự động Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 4x1.0ml/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	6.118.880,00	1.223.776
322	G6.620	Hóa chất xét nghiệm Progesterone	Test	70.100,00	21.300,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng progesterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động, phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 Test/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	39.651,00	2.779.535.100,00	844.566.300
323	G6.621	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	ml	28,00	8,00	Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone trên máy miễn dịch tự động Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 4x1.0ml/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	8.566.432,00	2.447.552
324	G6.622	Hóa chất xét nghiệm Testosterone G2	Test	17.700,00	5.300,00	Hóa chất xét nghiệm định lượng Testosterone trên máy miễn dịch tự động Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	39.651,00	701.822.700,00	210.150.300
325	G6.623	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	ml	20,00	4,00	Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone trên máy miễn dịch tự động Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 4x1.0ml/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	305.944,00	6.118.880,00	1.223.776
326	G6.636	Hóa chất kiểm tra các xét nghiệm miễn dịch	ml	276,00	80,00	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 2x2x3.0ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	122.378,00	33.776.328,00	9.790.240

STT	Mã mời thầu	Tên Hãng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
327	G6.646	Hóa chất xét nghiệm PAPP-A	Test	900,00	200,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ trong huyết thanh người. Xét nghiệm này được dùng để làm thông số kết hợp với các thông số khác giúp đánh giá nguy cơ tan bọt nhiễm sắc thể 21 (hội chứng Down) trong ba tháng đầu thai kỳ. Cần làm thêm các xét nghiệm khác để chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	84.000,00	75.600.000,00	16.800.000
328	G6.647	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PAPP-A	ml	20,00	4,00	Dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 4x1.0ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.575.000,00	31.500.000,00	6.300.000
329	G6.648	Hóa chất xét nghiệm Free HCGbeta	Test	900,00	200,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng β HCG tự do (tiểu đơn vị β tự do của kích tố sinh dục màng đệm ở người) trong huyết thanh người. Xét nghiệm này được dùng để làm thông số kết hợp với các thông số khác giúp đánh giá nguy cơ tan bọt nhiễm sắc thể 21 (hội chứng Down) trong ba tháng đầu thai kỳ. Cần làm thêm các xét nghiệm khác để chẩn đoán bất thường nhiễm sắc thể.	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	84.000,00	75.600.000,00	16.800.000
330	G6.650	PreciControl MC Elecsys	ml	90,00	18,00	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch liên quan đến sức khỏe sinh sản. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 6x3ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	530.303,00	47.727.270,00	9.545.454
331	G6.652	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH plus	ml	28,00	8,00	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH plus. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 4x1.0ml/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.563.198,00	43.769.544,00	12.505.584
332	G6.661	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Test	900,00	200,00	Hóa chất phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	75.875,00	68.287.500,00	15.175.000
333	G6.662	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	ml	104,00	21,00	Dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 16x1.3ml	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	111.788,00	11.625.952,00	2.347.548
334	G6.663	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên HBs	Test	900,00	-	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp miễn dịch định tính hóa phát quang. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.924,00	24.231.600,00	-
335	G6.664	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	Test	200,00	-	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người đã xác định dương tính HBsAg. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	229.871,00	45.974.200,00	-
336	G6.665	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng HBsAg	ml	39,00	-	Dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng miễn dịch HBsAg trên hệ thống máy miễn dịch tự động. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 15 x1.3ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	141.347,00	5.512.533,00	-

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thanh toán (VNĐ)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VNĐ)
337	G6.666	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng định kháng nguyên HBs	Test	400,00	-	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 100 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	26.924,00	10.769.600,00	-
338	G6.682	Hóa chất, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2	Test	700,00	200,00	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 100 test	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	42.000,00	29.400.000,00	8.400.000
339	G6.684	Hóa chất xét nghiệm CMV IgG	Test	200,00	-	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể IgG kháng cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương người. Kết quả xét nghiệm máy được dùng để xác định đã từng nhiễm hay mới nhiễm CMV Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 100 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	48.951,00	9.790.200,00	-
340	G6.685	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV) loại IgG	ml	32,00	-	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys CMV IgG. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 16x1 0ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	175.153,00	5.604.896,00	-
341	G6.688	Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV)	Test	200,00	-	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính ái lực của kháng thể IgG kháng cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 100 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	178.275,00	35.655.000,00	-
342	G6.689	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng Cytomegalovirus (CMV)	ml	12,00	-	Hóa chất được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Elecsys CMV IgG Avidity. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 6x1 0ml/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	731.500,00	8.778.000,00	-
343	G6.700	Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng HSV 1 (Herpes Simplex)	Test	200,00	-	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể loại IgG kháng HSV-1 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm được chỉ định trong hồ sơ đánh giá tình trạng miễn dịch và hồ sơ chẩn đoán nhiễm HSV. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 100 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	82.688,00	16.537.600,00	-
344	G6.701	Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng HSV 2 (Herpes Simplex)	Test	200,00	-	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể loại IgG kháng HSV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm được chỉ định trong hồ sơ đánh giá tình trạng miễn dịch và hồ sơ chẩn đoán nhiễm HSV. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 100 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	82.688,00	16.537.600,00	-
345	G6.702	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm kháng thể kháng HSV (Herpes Simplex)	ml	24,00	-	PreciControl HSV được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Elecsys HSV-1 IgG và Elecsys HSV-2 IgG trên máy xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 4x3 0ml/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	486.938,00	11.686.512,00	-
346	G6.708	Hóa chất pha loãng mẫu loại 2x36 ml trong các xét nghiệm miễn dịch.	ml	576,00	144,00	Diluent Universal được sử dụng như chất pha loãng mẫu. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 2x36ml / hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	63.365,00	36.498.240,00	9.124.560
347	G6.709	Dung dịch pha loãng mẫu cho nhiều loại xét nghiệm miễn dịch	ml	1.408,00	416,00	Diluent MultiAssay được sử dụng như chất pha loãng mẫu. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 2x16ml / hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	49.334,00	69.462.272,00	20.522.944

STT	Mã mới thầu	Tên Hãng hóa	DVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Giá trị tùy chọn mua thêm (VND)
348	G6.710	Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất trên máy phân tích cobas e 411	ml	16.500,00	4.500,00	Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất trên máy phân tích cobas e 411, tăng cường hiệu quả rửa giữa các bước và cần thiết cho đất cà cate xét nghiệm miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 500ml/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.738,00	45.177.000,00	12.321.000
349	G6.711	Dung dịch làm sạch hệ thống ống và tế bào điện cực	ml	207.480,00	-	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét ngiệm miễn dịch Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 6x380ml / hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	750,00	155.610.000,00	-
350	G6.712	Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa trong máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	ml	111.720,00	31.920,00	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 6x380ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	750,00	83.790.000,00	23.940.000
351	G6.728-1	Cup và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét ng nghiệm miễn dịch cobas e 601/cobas e 602	Hộp	146,00	43,00	tip, cup cho máy miễn dịch. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách: 48 x (84 tip / 84 cup) + 8 hộp giấy thải	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	6.459.084,00	943.026.264,00	277.740.612
352	G6.729	Dung dịch hệ thống rửa điện cực xét nghiệm miễn dịch	ml	2.036.000,00	608.000,00	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét ng nghiệm miễn dịch. Thành phần: KOH, chất tẩy. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 2x2L/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	477,00	971.172.000,00	290.016.000
353	G6.730	Dung dịch ProClean M	ml	834.000,00	249.000,00	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát tín hiệu Thành phần: Đệm phosphate 10mmol/L, natri chloride 20mmol/L Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 5x600ml/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	424,00	353.616.000,00	105.576.000
354	G6.731	Dung dịch làm sạch kim hút Hóa chất của cobas e 601 và e 602	ml	5.880,00	1.680,00	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử. Thành phần: KOH, chất tẩy. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 12x70 ml/Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.964,00	11.548.320,00	3.299.520
355	G6.732	Dung dịch hệ thống để tạo tín hiệu điện hóa trong máy phân tích xét nghiệm miễn dịch cobas e 601, 602	ml	2.212.000,00	660.000,00	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy miễn dịch. Thành phần: Đệm phosphate, tripropylamine. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện Quy cách 2x2L/ Hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	403,00	891.436.000,00	265.980.000
356	G6.734	Hóa chất xét nghiệm Creatinin	Test	61.600,00	18.200,00	Hóa chất dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh và huyết tương người. Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách 700 test/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.749,00	107.738.400,00	31.831.800
357	G6.735	Hóa chất định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	Test	25.550,00	7.350,00	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người Tương thích với máy cobas đang sử dụng tại bệnh viện. Quy cách: 350 Tests/ hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	10.163,00	259.664.650,00	74.698.050
358	G6.737	Dung dịch đếm số lượng bạch cầu	ml	345.000,00	100.000,00	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%, Nonionic surfactant 0.10%. Quy cách: 1x5L Tương thích với máy huyết học hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	770,00	265.650.000,00	77.000.000
359	G6.738	Dung dịch nhuộm tế bào	ml	6.232,00	1.804,00	Công dụng sử dụng để đánh dấu nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine 0.005%, Ethylene Glycol 99.9% Quy cách: 2x82ml Tương thích với máy huyết học hãng Sysmex Bệnh viện đang sử dụng	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	57.205,00	356.501.560,00	103.197.820

STT	Mã môi trường	Tên Hàng hóa	ĐVT	Số lượng kế hoạch	Số lượng tuy chọn mua thêm	Yêu cầu kỹ thuật	Vùng lãnh thổ sản xuất	Phân loại hàng hóa	Đơn giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá trị tuy chọn mua thêm (VNĐ)
360	G6.716	Dung dịch pha loãng	ml	10.000.000,00	#####	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, kết hợp với chất ly giải để đo Hemoglobin. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium chloride 0.7%, Tris buffer 0.2%, EDTA-2K 0.02% Quy cách: 1x20l/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	161,00	1.610.000.000,00	483.000.000
361	G6.717	Dung dịch pha vỡ hồng cầu Hemoglobin	ml	156.000,00	46.500,00	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu. Bảo quản: 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L Quy cách: 500mlx3/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	3.943,00	615.108.000,00	183.349.500
362	G6.719	Dung dịch pha vỡ hồng cầu đếm công thức bạch cầu	ml	565.000,00	165.000,00	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%, Nonionic surfactant 0.17% Quy cách: 1x5l/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	2.358,00	1.332.270.000,00	389.070.000
363	G6.720	Dung dịch đếm công thức bạch cầu	ml	6.468,00	1.932,00	Công dụng: sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu. Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine 0.002%, methanol 3.0%, Ethylene Glycol 96,9% Quy cách: 2x12ml/hộp	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	503.219,00	3.254.820.492,00	972.219.108
364	G6.721	Mẫu máu chuẩn mức thấp	ml	144,00	42,00	Vật liệu kiểm soát cho công thức màu toàn phần (CBC), phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân (NRBC). Bảo quản: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày. 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Quy cách: 1x3ml/lô	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.126.683,00	162.242.352,00	47.320.686
365	G6.722	Mẫu máu chuẩn mức trung bình	ml	144,00	42,00	Vật liệu kiểm soát cho công thức màu toàn phần (CBC), phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân (NRBC). Bảo quản: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày. 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Quy cách: 1x3ml/lô	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.126.683,00	162.242.352,00	47.320.686
366	G6.723	Mẫu máu chuẩn mức cao	ml	144,00	42,00	Vật liệu kiểm soát cho công thức màu toàn phần (CBC), phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu còn nhân (NRBC). Bảo quản: từ 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày. 2 - 8 độ C. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu Quy cách: 1x3ml/lô	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	1.126.683,00	162.242.352,00	47.320.686
367	G6.769	Thuốc thử xét nghiệm định lượng pH, PCO2, PO2	Hộp	48,00	7,00	Hoà chất xét nghiệm khí máu bao gồm: - 550ml Calibrant A Solution- Dung dịch Calibrant A 550 ml. Thành phần: 7.3-7.50 pH, 6-8% CO2, 21-25% O2, Buffer, Chất bảo quản, và wetting agent - 300ml Calibrant B Solution- Dung dịch Calibrant B 300 ml. Thành phần: 6-8-7.00 pH, 11-14% CO2, 0% O2, Buffer, Chất bảo quản, và wetting agent - 700ml Rinse Solution- Dung dịch hệ thống 700 ml. Thành phần: Buffer, Chất bảo quản, và wetting agent - Waste container- Bình đựng chất thải	Không yêu cầu	Thiết bị y tế	17.500.000,00	840.000.000,00	122.500.000